

PHỤ LỤC 01:
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP SỞ, NGÀNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

I. Đánh giá chung:

STT	Tên đơn vị	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	25	30	40,9	73,4	126,6	335,9	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	40	25	34,28	40	56,73	135	331,01	2
3	Sở Tài chính	40	25	31,25	27,2	67,4	131,8	322,65	3
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35,45	25	35	25	66,9	134,59	321,94	4
5	Sở Du lịch	40	25	37,5	17,63	56,4	136,4	312,93	5
6	Sở Xây dựng	40	25	30	36	56,4	120,9	308,3	6
7	Sở Nội vụ	40	25	30	26,24	58,4	128	307,64	7
8	Sở Khoa học và Công nghệ	40	25	30	35,5	57,4	117,9	305,8	8
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	25	30	20,79	57,4	128,6	301,79	9
10	Sở Văn hóa và Thể thao	33,33	25	30	25,04	51,4	125,1	289,87	10
11	Sở Công thương	40	25	30	25,5	51,4	114,95	286,85	11

STT	Tên đơn vị	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm	Xếp hạng
12	Sở Giao thông vận tải	35	25	31,7	25,3	56,4	112,7	286,1	12
13	Ban quản lý các khu công nghiệp	35	25	30	27,5	51,4	114,9	283,8	13
14	Thanh tra tỉnh	40	25	30	9,35	51,4	127,6	283,35	14
15	Sở Y tế	36,9	25	31,25	15,19	53	120,6	281,94	15
16	Sở Tư pháp	35	25	30	19,97	56,4	115	281,37	16
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	38,3	25	30	25,5	46,4	116	281,2	17
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	27,65	25	30	25	56,73	101,06	265,44	18

II. Chi tiết các Chỉ số thành phần:

1. Nhận thức số.

STT	Tên đơn vị	Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tổng điểm
1	Sở Công thương	10	10	10	10	40
2	Sở Du lịch	10	10	10	10	40
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	10	40
4	Sở Xây dựng	10	10	10	10	40
5	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	10	40
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	10	40
7	Thanh tra tỉnh	10	10	10	10	40
8	Sở Nội vụ	10	10	10	10	40
9	Sở Tài chính	10	10	10	10	40
10	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	10	40
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	10	8,3	10	38,3
12	Sở Y tế	10	10	6,9	10	36,9
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	5,45	10	35,45
14	Sở Tư pháp	10	10	10	5	35
15	Sở Giao thông vận tải	10	10	10	5	35
16	Ban quản lý các khu công nghiệp	10	10	10	5	35
17	Sở Văn hóa và Thể thao	10	8,33	5	10	33,33
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	6,25	1,4	10	27,65

2. Thẻ chế số.

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	Ban hành công khai bộ thủ tục hành chính và liên thông giải quyết giữa các cơ quan	Tổng điểm
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	10	0	10	25
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5	10	0	10	25
3	Sở Tài chính	5	10	0	10	25
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	10	0	10	25
5	Sở Du lịch	5	10	0	10	25
6	Sở Xây dựng	5	10	0	10	25
7	Sở Nội vụ	5	10	0	10	25
8	Sở Khoa học và Công nghệ	5	10	0	10	25
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	10	0	10	25
10	Sở Văn hóa và Thể thao	5	10	0	10	25
11	Sở Công thương	5	10	0	10	25
12	Sở Giao thông vận tải	5	10	0	10	25
13	Ban quản lý các khu công nghiệp	5	10	0	10	25
14	Thanh tra tỉnh	5	10	0	10	25
15	Sở Y tế	5	10	0	10	25
16	Sở Tư pháp	5	10	0	10	25
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5	10	0	10	25
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	10	0	10	25

3. Hạ tầng số.

STT	Tên đơn vị	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong Hệ thống thông tin chuyên ngành	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	Tổng điểm
1	Sở Du lịch	10	7,5	10	10	37,5
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	5	10	10	35
3	Sở Thông tin và Truyền thông	10	4,28	10	10	34,28
4	Sở Giao thông vận tải	10	1,7	10	10	31,7
5	Sở Y tế	10	1,25	10	10	31,25
6	Sở Tài chính	10	1,25	10	10	31,25
7	Sở Công thương	10	0	10	10	30
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	0	10	10	30
9	Sở Xây dựng	10	0	10	10	30
10	Sở Tư pháp	10	0	10	10	30
11	Sở Khoa học và Công nghệ	10	0	10	10	30
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	0	10	10	30
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	0	10	10	30
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	0	10	10	30
15	Thanh tra tỉnh	10	0	10	10	30
16	Ban quản lý các khu công nghiệp	10	0	10	10	30
17	Sở Nội vụ	10	0	10	10	30
18	Sở Văn hóa và Thể thao	10	0	10	10	30

4. Nhân lực số.

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Tỷ lệ công chức của được gắn định danh số trong xử lý công việc	Tỷ lệ CB, CC, VC được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số	Tổng điểm
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	6	10	10	10	4,9	40,9
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	0	10	40
3	Sở Xây dựng	6	10	10	0	10	36
4	Sở Khoa học và Công nghệ	5,5	10	10	0	10	35,5
5	Ban quản lý các khu công nghiệp	7,5	10	10	0	0	27,5
6	Sở Tài chính	6	10	10	0	1,2	27,2
7	Sở Nội vụ	6	10	10	0	0,24	26,24
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5,5	10	10	0	0	25,5
9	Sở Công thương	5,5	10	5	0	5	25,5
10	Sở Giao thông vận tải	5	10	10	0	0,3	25,3
11	Sở Văn hóa và Thể thao	5	10	10	0	0,04	25,04
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	5	0	0	25
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	10	10	0	0	25
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6,5	10	0,69	0	3,6	20,79
15	Sở Tư pháp	6	10	3,7	0	0,27	19,97
16	Sở Du lịch	5,5	10	1,9	0	0,23	17,63
17	Sở Y tế	5	10	0,19	0	0	15,19
18	Thanh tra tỉnh	6,5	0	2,5	0	0,35	9,35

5. An toàn thông tin mạng.

STT	Tên đơn vị	Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng HTTT phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng HTTT của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	Số lượng máy chủ cài đặt phần mềm và chia sẻ thông tin với TTGS ATTT	Số lượng máy trạm cài đặt phần mềm và chia sẻ thông tin với TTGS ATTT	Tổng điểm
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	10	10	0	5	8	12,4	10	10	73,4
2	Sở Tài chính	8	10	0	5	5	9	10,4	10	10	67,4
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	10	2	5	5	8	8,9	10	10	66,9
4	Sở Nội vụ	8	0	0	5	5	10	10,4	10	10	58,4
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8	0	0	5	5	9	10,4	10	10	57,4
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	0	0	5	5	9	10,4	10	10	57,4
7	Sở Thông tin và Truyền thông	9	0	0	2,33	5	8	12,4	10	10	56,73
8	Sở Du lịch	8	0	0	5	5	8	10,4	10	10	56,4
9	Sở Xây dựng	8	0	0	5	5	8	10,4	10	10	56,4
10	Sở Tư pháp	8	0	0	5	5	8	10,4	10	10	56,4
11	Sở Giao thông vận tải	8	0	0	5	5	8	10,4	10	10	56,4
12	Sở Y tế	9	0	0	0	5	8	11	10	10	53
13	Sở Công thương	8	0	0	0	5	8	10,4	10	10	51,4
14	Thanh tra tỉnh	8	0	0	0	5	8	10,4	10	10	51,4
15	Ban quản lý các khu công nghiệp	8	0	0	0	5	8	10,4	10	10	51,4
16	Sở Văn hóa và Thể thao	8	0	0	0	5	8	10,4	10	10	51,4
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8	0	0	0	5	8	5,4	10	10	46,4
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	0	0	0	5	8	1,4	10	10	42,4

6. Hoạt động chuyển đổi số.

STT	Tên đơn vị	TTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật	Triển khai kênh số khác để cung cấp thông tin và DVCTT	Triển khai kênh số khác phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối LGSP	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số
1	Sở Du lịch	8	5	5	5	10	20	0	8	5
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	5	5	5	10	20	0	8	1
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	5	5	5	10	18,79	0	10	10
4	Sở Tài chính	10	5	5	5	10	20	0	8	1
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	5	5	5	10	20	0	10	0
6	Sở Nội vụ	8	5	5	5	10	20	0	8	0
7	Thanh tra tỉnh	8	5	5	5	10	20	0	8	0
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	5	5	5	10	20	0	10	0
9	Sở Văn hóa và Thể thao	8	2,5	5	5	10	20	0	8	0
10	Sở Xây dựng	8	5	5	5	10	18,5	0	8	0
11	Sở Y tế	10	0	5	5	9,6	20	0	8	2
12	Sở Khoa học và Công nghệ	10	2,5	5	5	10	20	0	8	0
13	Sở Lao động - TB&XH	10	2,5	5	5	10	16,7	0	8	0
14	Sở Tư pháp	8	5	5	5	10	4	0	8	0
15	Sở Công thương	8	2,5	5	5	6,25	20	0	8	0
16	Ban quản lý các khu công nghiệp	8	2,5	5	5	5	20	0	8	0
17	Sở Giao thông vận tải	8	5	5	5	10	4,3	0	10	5
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	2,5	5	5	1,94	4,42	0	8	0

6. Hoạt động chuyển đổi số (tiếp theo).

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập	Có hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số	Sở tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở	Cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được số hóa, lưu trữ tập trung	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Tổng điểm
1	Sở Du lịch	10	10	8	10	10	10	4,4	8	136,4
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	8	10	10	10	3	10	135
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	10	10	5	10	10	3,8	4	134,59
4	Sở Tài chính	10	10	8	10	10	10	2,8	7	131,8
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	8	10	10	10	3,6	2	128,6
6	Sở Nội vụ	10	10	8	10	10	10	4	5	128
7	Thanh tra tỉnh	10	10	8	10	10	10	3,6	5	127,6
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	10	10	10	2,6	1	126,6
9	Sở Văn hóa và Thể thao	10	10	8	10	10	10	4,6	4	125,1
10	Sở Xây dựng	10	10	8	5	10	10	3,4	5	120,9
11	Sở Y tế	10	10	8	5	10	8	3	7	120,6
12	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	8	5	10	10	2,4	2	117,9

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	DVCTT mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập	Có hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số	Sở tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở	Cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được số hóa, lưu trữ tập trung	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Tổng điểm
13	Sở Lao động - TB&XH	10	10	8	5	10	10	4,8	1	116
14	Sở Tư pháp	10	10	10	10	10	10	5	5	115
15	Sở Công thương	10	10	8	5	10	10	4,2	3	114,95
16	Ban quản lý các khu công nghiệp	10	10	8	5	10	10	4,4	4	114,9
17	Sở Giao thông vận tải	10	10	10	10	10	5	4,4	1	112,7
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	8	10	10	5	3,2	10	101,06

Ghi chú: Thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị: Từ ngày 26/6/2023 đến 21/7/2023, Tổ công tác số 73/QĐ-BCĐ đã tiến hành thăm tra, xác minh số liệu báo cáo về kết quả chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh năm 2022 theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.